

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/GP-UBCK ngày 03 tháng 07 năm 2019 (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 52/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 06 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất của Công ty số 0101897033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 23 tháng 11 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các cổ đông của Công ty bao gồm: bà Trần Thị Hồng Liên nắm giữ 49% vốn điều lệ của Công ty, ông Nguyễn Thái Hà nắm giữ 48% và ông Nguyễn Ngọc Nghị nắm giữ 3%.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tên tiếng Anh: BVIM FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Thái Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024
Ông Trần Thử Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Thái Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ, và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eybnc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12125389/E-68733469/SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.223.294.963	48.747.239.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.756.532.907	566.163.065
111	1. Tiền		756.532.907	566.163.065
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	47.637.970.000	41.498.280.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		47.637.970.000	41.498.280.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.828.792.056	6.676.729.405
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	3.461.807.551	8.915.148.621
135	2. Các khoản phải thu khác	8	478.547.044	490.542.113
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(111.562.539)	(2.728.961.329)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	6.066.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	6.066.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		-	-
220	I. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	-
222	Nguyên giá		239.440.124	239.440.124
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(239.440.124)	(239.440.124)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.223.294.963	48.747.239.134

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

B01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.307.220.327	502.821.598
310	I. Nợ ngắn hạn		1.307.220.327	502.821.598
312	1. Phải trả người bán		75.600.000	97.200.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.003.476.751	405.621.598
315	3. Phải trả người lao động		200.300.000	-
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	27.843.576	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12	51.916.074.636	48.244.417.536
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.629.746.331	1.629.746.331
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.629.746.331	1.629.746.331
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.656.581.974	19.984.924.874
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.223.294.963	48.747.239.134

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
005	1. Ngoại tệ các loại USD		229.900,00	229.900,00

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

B02a-CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh		2.359.610.235	2.201.963.962
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13	2.359.610.235	2.201.963.962
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	14	(141.666.672)	(133.333.338)
20	4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		2.217.943.563	2.068.630.624
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	15	1.123.568.156	1.159.649.650
22	6. Chi phí tài chính		-	-
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	1.308.999.906	(2.344.686.344)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.650.511.625	883.593.930
31	9. Thu nhập khác		-	-
32	10. Chi phí khác		(42.000.000)	(36.399.188)
40	10. Lợi nhuận khác		(42.000.000)	(36.399.188)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.608.511.625	847.194.742
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(936.854.525)	(167.456.616)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.671.657.100	679.738.126

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.812.951.305	-
03	Tiền chi trả cho người lao động		(661.440.000)	(625.560.000)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(332.199.388)	(166.263.704)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	10.000.000	-
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(634.815.300)	(1.094.177.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.194.496.617	(1.886.001.417)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	-
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		995.324.225	982.952.501
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(5.004.675.775)	982.952.501
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.189.820.842	(903.048.916)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	566.163.065	2.204.752.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		549.000	1.163.849
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.756.532.907	1.302.867.274

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ		Đơn vị: VND
		01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2024	30/06/2025	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	
2. Quỹ dự phòng tài chính	12	1.629.746.331	1.629.746.331	-	-	-	-	1.629.746.331	1.629.746.331	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12	1.629.746.331	1.629.746.331	-	-	-	-	1.629.746.331	1.629.746.331	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12	18.832.754.740	19.984.924.874	679.738.126	-	3.671.657.100	-	19.512.492.886	23.656.581.974	
TỔNG CỘNG		47.092.247.402	48.244.417.536	679.738.126	-	3.671.657.100	-	47.771.985.528	51.916.074.636	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025



Handwritten signature

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM ("Công ty") trước đây là Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/GP-UBCK ngày 03 tháng 07 năm 2019 (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 52/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 06 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất của Công ty số 0101897033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 23 tháng 11 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các cổ đông của Công ty bao gồm: bà Trần Thị Hồng Liên nắm giữ 49% vốn điều lệ của Công ty, ông Nguyễn Thái Hà nắm giữ 48% và ông Nguyễn Ngọc Nghị nắm giữ 3%.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 10 người (31 tháng 12 năm 2024: 9 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang quản lý một quỹ là Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)

Công ty có tám (08) nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và chứng chỉ hành nghề khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Ông Nguyễn Thái Hà	00313	17/06/2009	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	00089	16/02/2009	Chuyên viên đầu tư
Bà Vũ Thị Thủy Dương	001133	29/08/2014	Chuyên viên đầu tư
Ông Nguyễn Hồng Quân	001485	17/11/2016	Chuyên viên đầu tư
Ông Chu Hoàng Nam	001587	25/07/2017	Chuyên viên đầu tư
Bà Lê Thị Mỹ Châu	001140	01/10/2014	Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ
Ông Phùng Việt Bình	001453	03/08/2016	Người điều hành Quỹ Đầu tư Tăng trưởng BVIM
Bà Nguyễn Thị Thủy Linh	001025	07/01/2013	Người điều hành Quỹ Đầu tư Tăng trưởng BVIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán hay giai đoạn tài chính giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (03) tháng đã bao gồm trong khoản mục "Tiền và các khoản tương đương tiền". Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị văn phòng

7 năm
3 - 5 năm

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM và luật hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125) và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền	756.532.907	566.163.065
Tiền gửi Ngân hàng	756.532.907	566.163.065
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Tổng cộng	1.756.532.907	566.163.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	47.637.970.000	41.498.280.000
Tổng cộng	47.637.970.000	41.498.280.000

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ hưởng lãi suất năm là 0% (31 tháng 12 năm 2024: 0%) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất năm từ 5,60% đến 5,90% (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,30% đến 5,60%).

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ thành viên (i)	3.461.807.551	8.915.148.621
Dự phòng phải thu khó đòi	(111.562.539)	(2.728.961.329)
Tổng cộng	3.350.245.012	6.186.187.292

(i) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày định giá với tỷ lệ như sau:

Quỹ được quản lý	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/năm
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)	1,50%

Theo đó, phí quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Tỷ lệ phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ:

	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
Phải thu phí quản lý quỹ	2.728.961.329	635.735.294	(3.253.134.084)	111.562.539
Tổng cộng	2.728.961.329	635.735.294	(3.253.134.084)	111.562.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dư thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	384.715.069	396.710.138
Đặt cọc thuê nhà	93.831.975	93.831.975
	478.547.044	490.542.113

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	239.440.124	239.440.124
- Tăng trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	239.440.124	239.440.124
Khấu hao lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	239.440.124	239.440.124
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	239.440.124	239.440.124
Giá trị còn lại:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	239.440.124	239.440.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.854.525	332.199.388
Thuế thu nhập cá nhân	66.622.226	73.422.210
	1.003.476.751	405.621.598

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc này 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	01/01/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	332.199.388	936.854.525	(332.199.388)	936.854.525
Thuế thu nhập cá nhân	73.422.210	96.332.228	(103.132.212)	66.622.226
	405.621.598	1.033.186.753	(435.331.600)	1.003.476.751

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc này 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	01/01/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.263.704	167.456.616	(166.263.704)	167.456.616
Thuế thu nhập cá nhân	73.255.552	91.287.784	(101.783.332)	62.760.004
	239.519.256	258.744.400	(268.047.036)	230.216.620

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả chi phí bảo hiểm xã hội	22.187.850	-
Phải trả chi phí bảo hiểm y tế	3.915.502	-
Phải trả chi phí bảo hiểm thất nghiệp	1.740.224	-
	27.843.576	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	25.000.000.000	18.832.754.740	1.629.746.331	1.629.746.331	47.092.247.402
Lợi nhuận sau thuế	-	1.152.170.134	-	-	1.152.170.134
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.000.000.000	19.984.924.874	1.629.746.331	1.629.746.331	48.244.417.536
Lợi nhuận sau thuế	-	3.671.657.100	-	-	3.671.657.100
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	25.000.000.000	23.656.581.974	1.629.746.331	1.629.746.331	51.916.074.636

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30 tháng 06 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Bà Trần Thị Hồng Liên	12.250.000.000	49,00%	12.250.000.000	49,00%
Ông Nguyễn Thái Hà	12.000.000.000	48,00%	12.000.000.000	48,00%
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	750.000.000	3,00%	750.000.000	3,00%
	25.000.000.000	100,00%	25.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Doanh thu từ phí quản lý quỹ	2.359.610.235	2.201.963.962
	2.359.610.235	2.201.963.962

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên đầu tư	141.666.672	133.333.338
	141.666.672	133.333.338

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	435.459	314.692
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	982.893.697	896.424.109
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	140.239.000	262.910.849
	1.123.568.156	1.159.649.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	983.467.012	914.162.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.066.664	3.033.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	99.113.440	106.773.533
Chi phí thuê văn phòng	216.751.768	216.751.768
Phí, thuế, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	-	52.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.617.398.790)	1.048.964.770
	(1.308.999.906)	2.344.686.344

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.608.511.625	847.194.742
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(140.239.000)	(262.910.849)
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.000.000	88.399.188
Thủ lao Ban Kiểm soát và thành viên HĐQT không chuyên trách	174.000.000	164.600.000
Lãi tính thuế	4.684.272.625	837.283.081
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	936.854.525	167.456.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)	Quý thành viên	Phải thu phí quản lý	3.461.807.551	8.915.148.621	
Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính bao gồm:					
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</u>	
Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM (BVIMGIF)	Quý thành viên	Phí quản lý quỹ	2.359.610.236	2.201.963.962	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và BKS			
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thái Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	60.000.000	48.000.000
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	7.200.000
Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	-	5.000.000
Ông Trần Thử Khiêm	Thành viên BKS	12.000.000	20.400.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		234.000.000	212.600.000

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
- Dưới 1 năm	144.501.179	325.127.652
TỔNG CỘNG	144.501.179	325.127.652

21. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty như sau:

	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số cuối kỳ
1. Bỏ tri cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	0,00%	0,00%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	100,00%	100,00%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	105,41%	20,22%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	14,69%	2,72%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	2,46%	1,03%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	3.778,59%	8.365,68%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro tín dụng khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Trong đó:

- **Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- **Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- **Bị suy giảm giá trị:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị				
	Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND		Đã quá hạn và suy giảm giá trị VND		
	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Đã quá hạn và suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND	
Ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)					
Các khoản đầu tư tài chính					
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-	1.757.497.291
Các tài sản khác					
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.507.609.166	1.100.750.864	371.875.129		48.021.720.685
- Phải thu phí quản lý quỹ	1.507.609.166	1.100.750.864	371.875.129		48.021.720.685
TỔNG CỘNG	1.507.609.166	1.100.750.864	371.875.129		3.555.639.526
					93.831.975
					3.461.807.551
					53.334.857.502
Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)					
Các khoản đầu tư tài chính					
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-	566.163.065
Các tài sản khác					
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.091.619.217	1.107.896.257	6.344.719.313		41.894.990.138
- Phải thu phí quản lý quỹ	1.091.619.217	1.107.896.257	6.344.719.313		41.894.990.138
TỔNG CỘNG	1.091.619.217	1.107.896.257	6.344.719.313		9.008.980.596
					93.831.975
					8.915.148.621
					51.470.133.799

(*) Bao gồm dự thu hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 01 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Phải trả người bán	-	75.600.000	-	75.600.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.003.476.751	-	1.003.476.751
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	228.143.576	-	228.143.576
TỔNG CỘNG	-	1.307.220.327	-	1.307.220.327
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Phải trả người bán	-	97.200.000	-	97.200.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	405.621.598	-	405.621.598
TỔNG CỘNG	-	502.821.598	-	502.821.598

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch tiền gửi ngắn hạn, thanh toán chi phí và nhận nợ phải trả bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Nguyên tệ USD</i>	23.337.000 900,00	22.788.000 900,00
Các khoản đầu tư tài chính	5.937.970.000	5.798.280.000
TỔNG CỘNG	5.961.307.000	5.821.068.000

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	+1%	59.613.070
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	-1%	(59.613.070)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	+1%	58.210.680
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-1%	(58.210.680)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 do các hợp đồng tiền gửi trong kỳ có lãi suất cố định.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND		
	30/06/2025		31/12/2024		30/06/2025			31/12/2024	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng					
Tài sản tài chính									
Đầu tư kỳ hạn cố định									
-	48.021.720.685	-	41.894.990.138	-	48.021.720.685	41.894.990.138	41.894.990.138		
-	48.021.720.685	-	41.894.990.138	-	48.021.720.685	41.894.990.138	41.894.990.138		
Phải thu khác									
-	3.555.639.526	(111.562.539)	9.008.980.596	(2.728.961.329)	3.444.076.987	6.280.019.267	6.280.019.267		
-									
-	93.831.975	-	93.831.975	-	93.831.975	93.831.975	93.831.975		
-	3.461.807.551	(111.562.539)	8.915.148.621	(2.728.961.329)	3.350.245.012	6.186.187.292	6.186.187.292		
Tiền và các khoản tương đương tiền									
-	1.757.497.291	-	566.163.065	-	1.757.497.291	566.163.065	566.163.065		
TỔNG CỘNG									
-	53.334.857.502	(111.562.539)	51.470.133.799	(2.728.961.329)	53.223.294.963	48.741.172.470	48.741.172.470		
Nợ phải trả tài chính									
Phải trả người bán									
-			75.600.000	97.200.000	75.600.000	97.200.000	97.200.000		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước									
-			1.003.476.751	405.621.598	1.003.476.751	405.621.598	405.621.598		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác									
-			228.143.576	-	228.143.576	-	-		
TỔNG CỘNG									
-			1.307.220.327	502.821.598	1.307.220.327	502.821.598	502.821.598		

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2025


Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

